



shí zhǐ

食指

noun · index finger

Example Sentences

tā yòng shí zhǐ zhǐ zhe dì tú
他用食指指着地图。

He pointed at the map with his index finger.

qiē cài shí xiǎo xīn bié shāng dào shí zhǐ
切菜时小心别伤到食指。

Be careful not to hurt your index finger when cutting vegetables.

Trace each character, then write the word on your own.

食	食	食	食	食	食	食	食	食	食	食
食										
指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										